TỈNH ỦY - UBND TỈNH ĐẮKLẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

8/4/19

DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K26 - A, KHÓA HỌC 2018 - 2019

THI PHẦN IV : **Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về....;** Thời gian làm bài: .180.. phú

Ngày thi: ...19..... tháng....03.... năm 2019; Phòng thi số:.....5.....

SBD	Họ Và	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm (số)	Điểm (chữ)	Ghi chú
01	Hồ Huy	Anh	20/12/1978	02		62	7,25	Bảy, hai năm	
02	Y Nanh	Ayũn	30/07/1972	02		16	7,25	Bảy, hai năm	
03	H' Đin	BKrông	12/5/1986	02		14	7,5	Bảy, năm	
04	Đỗ Phương	Chi	20/5/1987	02		2	7,5	Bảy, năm	
05	Lê Công	Chức	10/3/1963	02		64	7,25	Bảy, hai năm	
06	Bùi Mạnh	Cường	09/3/1972	02		79	7,5	Bảy, năm	
07	Nguyễn Tự	Cường	30/12/1972	02		10	8,25	Tám, hai năm	
08	Bùi Thị Kiều	Diễm	20/4/1979	02		32	7,5	Bảy, năm	
09	Nguyễn Thị Thanh	Diệp	02/01/1978	02		19	7,5	Bảy, năm	
10	Trịnh Thị	Dung	1/12/1973	02		18	7,5	Bảy, năm	
11	Vũ Văn	Dũng	07/8/1983	02		15	7,25	Bảy, hai năm	
12	Vũ Huy	Dũng	16/03/1962	02		101	7,25	Bảy, hai năm	
13	Nguyễn Đình	Đại	02/01/1965	02		4	7,5	Bảy, năm	
14	Bùi Quang	Định	19/10/1982	02		56	7,5	Bảy, năm	
15	Nguyễn Thị Thu	Hà	23/10/1971	02		35	7,5	Bảy, năm	
16	Phạm Văn	Hài	05/11/1972	02		76	7,5	Bảy, năm	
17	Lê Hữu	Hải	07/4/1975	02		8	7,0	Bảy	
18	Trần Thị	Hằng	23/5/1970	02		64	7,5	Bảy, năm	
19	Nguyễn Tế	Hanh	01/8/1979	02		9	7,0	Bảy	

SBD	Họ Và	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm (số)	Điểm (chữ)	Ghi chu
20	Nguyễn Thị	Hạnh	02/10/1973	02		39	7,5	Bảy, năm	
21	Nguyễn Thị	Hiền	30/4/1974	02		80	7,5	Bảy, năm	
22	Nguyễn Xuân	Hiếu	29/10/1981	02		17	7,5	Bảy, năm	
23	Võ Thị Cẩm	Hoa	20/10/1977	03		81	8,0	Tám	
24	Nguyễn Thị Xuân	Hoa	01/4/1970	02		36	7,0	Bảy	
25	Lê Xuân	Hòa	20/02/1982	02		54	7,25	Bảy, hai năm	
26	Nguyễn Duy	Hoàng	20/11/1986	02		60	7,5	Bảy, năm	
27	Hoàng Thị	Hồng	10/05/1975	02		75	7,5	Bảy, năm	
28	Dương Kim	Hồng	02/9/1973	01		53	7,0	Bảy	
29	Nguyễn Thị	Huệ	19/02/1985	03		18	8,0	Tám	
30	Nguyễn Duy	Hưng	19/8/1980	01		20	6,5	Sáu, năm	
31	Trương Quốc	Khả	22/01/1974	02		24	7,75	Bảy, bảy năm	
32	Nguyễn Văn	Kiên	19/5/1981			46	7,25	Bảy, hai năm	
33	Lê Thị Ngọc	Kim	29/02/1985	03		42	7,5	Bảy, năm	
34	Nguyễn Thị Thanh	Lam	05/3/1973	03		66	7,75	Bảy, bảy năm	
35	Nguyễn Thị Hồng	Lê	20/02/1981	02		52	7,5	Bảy, năm	
36	Đinh Thị	Liễu	10/10/1972	03		41	7,5	Bảy, năm	
37	Tống Thị Tố	Loan	24/11/1983	02		67	7,5	Bảy, năm	
38	Nguyễn Thị Hồng	Minh	23/11/1984	03		74	7,75	Bảy, bảy năm	
39	Trịnh Văn	Minh	6/10/1964	02		27	7,0	Bảy	
40	Phan Thị Bích	Mười	18/02/1978	02		58	7,5	Bảy, năm	
41	Nguyễn Thị Hoa	Mỹ	30/10/1976	02		33	7,25	Bảy, hai năm	
42	Đặng Thị	Nga	15/8/1984	03		73	7,75	Bảy, bảy năm	
43	Nguyễn Thị Kim	Ngân	03/7/1978	02		78	7,5	Bảy, năm	
44	Hoàng Minh	Ngọc	03/11/1963	02		26	7,25	Bảy, hai năm	

	Họ Và	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm (số)	Điểm (chữ)	Ghi chú
45	Hồ Duy	Ngọc	08/7/1979	02		30	7,25	Bảy, hai năm	
46	Đoàn Xuân	Nguyên	08/08/1982	02		3	7,25	Bảy, hai năm	
47	Võ Tú	Nguyệt	03/6/1984	02		25	8,0	Tám	
48	Phạm Trọng	Nhàn	15/10/1970	02		21	6,75	Sáu, bảy năm	
49	Nguyễn Văn	Nhân	3/2/1972	02		43	7,5	Bảy, năm	
50	Hoàng Thị	Nhật	23/6/1972	02		70	7,5	Bảy, năm	
51	Nguyễn Thị Tú	Nhung	12/02/1981	02		50	7,5	Bảy, năm	
52	Phạm Văn	Nhường	2/10/1964	01		49	7,0	Bảy	
53	H Minh	Niê	08/8/1976	02		15	7,25	Bảy, hai năm	
54	Võ Văn	Phúc	26/3/1966	02		55	7,25	Bảy, hai năm	
55	Nguyễn Thị	Phúc	04/02/1974	03		68	7,5	Bảy, năm	
56	Trần Hữu	Phước	10/01/1979	02		6	7,25	Bảy, hai năm	
57	Hoàng Thế Vũ	Phương	27/8/1969	02		65	7,5	Bảy, năm	
58	Nguyễn Thị Mai	Phương	03/01/1972	02		7	7,5	Bảy, năm	
59	Hà Huy Hoàng	Sơn	09/3/1977	02		40	7,5	Bảy, năm	
60	Hồ Văn	Tân	10/8/1983	02		23	7,0	Bảy	
61	Dương Kim	Thạch	30/10/1971	02		63	7,25	Bảy, hai năm	
62	Đinh Đại	Thắng	19/8/1973			69	7,5	Bảy, năm	
63	Lê Thị Quỳnh	Thanh	12/2/1982	02		51	7,5	Bảy, năm	
64	Phạm Huy	Thành	28/5/1980	03		71	7,75	Bảy, bảy năm	
65	Phù Đức	Thành	02/6/1986	02		17	7,25	Bảy, hai năm	
66	Võ Thị Thu	Thảo	10/11/1973	02		37	8,0	Tám	
67	Lê Thị Bảo	Thi	28/4/1984	01		1	6,75	Sáu, bảy năm	
68	Nguyễn Hữu	Thọ	18/11/1978	02		13	7,0	Bảy	
69	Nguyễn Xuân	Thuấn	01/5/1979	02		11	8,0	Tám	

SBD	Họ Và	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm (số)	Điểm (chữ)	Ghi chú
70	Nguyễn Xuân	Thủy	01/9/1969	02		31	7,25	Bảy, hai năm	
71	Phan Hữu	Toàn	06/5/1981	02		29	7,0	Bảy	
72	Nguyễn Trường	Trung	30/8/1977	02		12	7,5	Bảy, năm	
73	Phan Đăng	Trung	19/9/1976	02		5	7,5	Bảy, năm	
74	Trần Minh	Trung	21/4/1973	02		38	6,75	Sáu, bảy năm	
75	Đăng Quang	Tùng	15/6/1985	02		77	7,25	Bảy, hai năm	
76	Hồ Thị	Vân	09/06/1979	02		28	7,5	Bảy, năm	
77	Phan Thị Tường	Vân	01/01/1976	02		22	7,75	Bảy, bảy năm	
78	Vũ Thị Thanh	Vân	18/02/1980	02		72	7,5	Bảy, năm	
79	Trần Thị	Vinh	23/10/1973	02		34	7,5	Bảy, năm	
80	Võ Thanh	Xuân	18/8/1978	02		57	7,25	Bảy, hai năm	
81	Trần Quang	Minh	18/6/1975	02		59	8,0	Tám	Tiếp nhận từ Trường Chính trị Đà Nẵng chuyển đến

Tổng số : 169 Tờ/ 81 bài

GIÁM THỊ 1

Ngô Hoài Thu

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Nguyễn Văn Giang

GIÁM THỊ 2

Phạm Thị Minh Tính

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

BAN GIÁM HIỆU

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Đỗ Văn Dương

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO T

Ngô Hoài Thu

TRƯỞNG KHOA

Lê Hữu Nam